

Số: /BC-CTK

Vĩnh Phúc, ngày tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc
Tháng 10 và 10 tháng đầu năm 2024

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

Tháng 2024, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh duy trì ổn định. Các địa phương hoàn thành thu hoạch cây trồng vụ mùa và triển khai gieo trồng vụ đông 2024-2025 đúng khung thời vụ. Trong chăn nuôi, người dân tập trung tái đàn và chăm sóc gia súc, gia cầm nhằm đảm bảo nguồn cung cho nhu cầu cuối năm và các dịp lễ, tết; tổng số lượng và sản lượng gia súc, gia cầm tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ.

1.1. Sản xuất nông nghiệp

a. Trồng trọt:

- Kết quả sản xuất vụ mùa: Hiện nay, bà con nông dân trong tỉnh đã thu hoạch xong các cây trồng chính và tiếp tục với các cây còn lại. Nhờ áp dụng đúng quy trình kỹ thuật, lúa vụ mùa phát triển tốt, mức sâu bệnh thấp. Tuy nhiên, bão số 3 gây thiệt hại nghiêm trọng, ảnh hưởng lớn đến năng suất và sản lượng thu hoạch cây trồng.

Diện tích trồng lúa vụ mùa toàn tỉnh đạt 23.430,81 ha, giảm 112,7 ha (chiếm 73,30% tổng diện tích gieo trồng vụ mùa); trong đó, có hơn 9.000 ha lúa bị ngập úng và mất trắng. Năng suất lúa thu hoạch đạt 53,05 tạ/ha, giảm 3,51 tạ/ha; sản lượng đạt 114.218,6 tấn, giảm 18.954,1 tấn.

Các loại cây hoa màu khác cũng giảm về năng suất và sản lượng: Cây ngô, năng suất thu hoạch đạt 44,28 tạ/ha (giảm 1,1 tạ/ha), sản lượng 5.598,6 tấn (giảm 22,42%); Khoai lang: 94,31 tạ/ha (giảm 2,84 tạ/ha), sản lượng 1.698,8 tấn; Đậu tương: 18,50 tạ/ha, sản lượng 227,8 tấn (tăng 25,9 tấn); Cây lạc: 20,90 tạ/ha (tăng 0,17 tạ/ha), sản lượng 1.061,9 tấn (giảm 22,3 tấn); Rau các loại: 196,41 tạ/ha (giảm 7,79 tạ/ha), sản lượng 42.948,2 tấn (giảm 6.973,8 tấn).

- Tiến độ gieo trồng vụ đông năm 2024-2025: Tính đến 15/10/2024, toàn tỉnh đã gieo trồng được 11.074,1 ha, đạt 76,37% kế hoạch, giảm 6,22% tương ứng giảm

734,6 ha so với cùng kỳ. Trong đó: Cây ngô đạt 4.198,2 ha, giảm 577,9 ha so với cùng kỳ; cây khoai lang 1.001,1 ha, tăng 25,6 ha; cây lạc 153,8 ha, giảm 23,9 ha; cây đậu tương 345,4 ha, tăng 10,4 ha; cây rau các loại 3.941,6 ha, giảm 18,5 ha; cây trồng khác 1.434,0 ha, giảm 150,3 ha so với cùng kỳ.

b. Chăn nuôi:

Tháng 10/2024, công tác phòng, chống dịch bệnh và tái đàn vật nuôi sau bão Yagi được ngành chức năng và bà con nông dân chú trọng. Chăn nuôi lợn và gia cầm phát triển tích cực so với cùng kỳ, cả số lượng vật nuôi và sản lượng thịt, trứng đều tăng.

Số lượng gia súc, gia cầm ước tính đến cuối tháng 10/2024: Đàn trâu 15,5 nghìn con (giảm 4,32%); đàn bò 87,5 nghìn con (giảm 3,56%); đàn lợn (không bao gồm lợn con theo mẹ) 516,6 nghìn con (tăng 4,3%); đàn gia cầm 12,0 triệu con (tăng 0,46%). Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 11,16 nghìn tấn (tăng 5,10% so với cùng kỳ), gồm: thịt trâu 110 tấn (giảm 2,65%); thịt bò 452,4 tấn (giảm 2,77%); thịt lợn 7.235 tấn (tăng 9,94%); thịt gia cầm 3.270 tấn (tăng 1,56%); sữa bò tươi 4,96 nghìn tấn (tăng 7,52%); sản lượng trứng gia cầm 68,8 triệu quả (tăng 9,21%).

Tính chung 10 tháng đầu năm, tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng 4,51% (trong đó thịt lợn hơi tăng 8,27%; gia cầm hơi giảm 1,90%); sản lượng trứng tăng 9,80%; sản lượng sữa tươi tăng 2,93% so cùng kỳ.

Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
Tháng 10 và 10 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ

	Ước tính Tháng 10	Lũy kế 10 tháng	Tăng (+)/giảm (-) so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 10	10 tháng
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)				
+ Thịt trâu	110,0	1.103,1	-2,65	-2,68
+ Thịt bò	452,4	4.393,4	-2,77	-3,38
+ Thịt lợn	7.235,0	75.247,1	+7,52	+8,27
+ Thịt gia cầm	3.360,0	33.261,3	+1,56	-1,90
- Trứng gia cầm (nghìn quả)	68.800,0	671.636,0	+9,21	+9,80
- Sữa (nghìn tấn)	4.960,0	50.790,0	+2,27	+2,93

1.2. Sản xuất lâm nghiệp

Tính đến đầu tháng 10/2024, toàn tỉnh đã trồng được 600 ha rừng tập trung, hoàn thành kế hoạch trồng rừng năm 2024. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán toàn tỉnh trong tháng Mười ước đạt 56,8 nghìn cây, lũy kế 10 tháng đầu năm đạt 770 nghìn cây, vượt 16 nghìn cây so với kế hoạch năm (754 nghìn cây). Sản lượng gỗ khai thác trong tháng đạt 5.077,0 m³, tăng 10,17% (468,7 m³); lũy kế 10 tháng đạt 41.018,1 m³, tăng 4,01% (1.579,8 m³). Sản lượng củi khai thác trong tháng đạt 4.101,0 ste, giảm 0,49% (20,3 ste); lũy kế 10 tháng đạt 40.534,4 ste, tăng 0,59% (237,1 ste).

1.3. Sản xuất thủy sản

Tháng 10/2024, sản xuất thủy sản trên địa bàn tỉnh ổn định. Diện tích nuôi trồng thủy sản (không bao gồm nuôi giống) ước đạt 6.405,0 ha, giảm 50,7 ha so với cùng kỳ, trong đó diện tích nuôi cá chiếm 6.395,8 ha (99,86% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh). Tổng sản lượng thủy sản ước đạt 1.582,4 tấn, giảm 10,66% (tương ứng giảm 188,8 tấn) so với cùng kỳ, bao gồm: sản lượng nuôi trồng 1.417,5 tấn (giảm 11,97%, tương ứng 192,7 tấn); sản lượng khai thác 164,9 tấn (tăng 3,9 tấn). Sản xuất giống thủy sản đạt 80 triệu con, giảm 1,23%.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2024, tổng sản lượng thủy sản đạt 20.428,0 tấn, tăng 134,6 tấn so với cùng kỳ. Trong đó, sản lượng nuôi trồng đạt 18.834,4 tấn (tăng 116,5 tấn); sản lượng khai thác 1.593,6 tấn (tăng 18,1 tấn); sản lượng con giống đạt 3.107,3 triệu con, tăng 1,74% so với cùng kỳ.

2. Sản xuất công nghiệp

Tháng 10/2024, các doanh nghiệp công nghiệp tại Vĩnh Phúc bước vào giai đoạn cao điểm sản xuất để hoàn thành đơn hàng và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cuối năm. Các doanh nghiệp tích cực tuyển dụng lao động, cải tiến dây chuyền và chuẩn bị nguyên vật liệu, đảm bảo sản xuất đáp ứng tiến độ giao hàng và hoàn thành kế hoạch năm. Đồng hành cùng doanh nghiệp, tỉnh Vĩnh Phúc tiếp tục hỗ trợ tháo gỡ khó khăn về thuế, đất đai, tín dụng và thủ tục hành chính. Nhờ đó, hoạt động sản xuất công nghiệp trong tháng ổn định, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng so với tháng trước và cùng kỳ.

Chỉ số IIP tháng 10/2024 ước tính tăng 5,81% so với tháng trước và tăng 1,69% so với cùng kỳ. Cụ thể, ngành khai khoáng tăng 4,65% so với tháng trước nhưng giảm 30,77% so với cùng kỳ; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,76% so với tháng trước và 1,78% so với cùng kỳ; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 1,74% và 10,15%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 24,91% so với tháng

trước nhưng giảm 20,07% so với cùng kỳ. Tính chung 10 tháng đầu năm, chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc ước tính tăng 11,15% so với cùng kỳ.

Tình hình một số ngành công nghiệp chủ lực trong tháng như sau:

- Ngành sản xuất linh kiện điện tử tiếp tục là động lực chính trong tăng trưởng ngành công nghiệp của tỉnh. Với sự gia tăng các dự án FDI và mở rộng quy mô sản xuất, lượng đơn hàng ổn định giúp chỉ số sản xuất tháng 10/2024 tăng 5,12% so với tháng trước và 3,89% so với cùng kỳ.

- Ngành sản xuất ô tô tăng 8,77% so với tháng trước và giảm 6,10% so với cùng kỳ; ngành sản xuất xe máy tăng 12,85% so với tháng trước và giảm 6,23% so với cùng kỳ. Trong tháng, thị trường ô tô, xe máy tiếp tục sôi động do nhu cầu mua sắm phương tiện đi lại của người dân gia tăng vào cuối năm. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn nên người tiêu dùng hạn chế mua sắm các tài sản có giá trị lớn như ô tô, xe máy. Bên cạnh đó, thị trường tiêu thụ sản phẩm của 02 ngành có sự cạnh tranh mạnh với thị trường xe sử dụng động cơ điện, thân thiện với môi trường đang được sự quan tâm và lựa chọn của nhiều khách hàng. Do vậy, nhu cầu tiêu thụ sản phẩm ô tô, xe máy vẫn ở mức thấp, sản lượng sản xuất tuy tăng khá so với tháng trước nhưng giảm đáng kể so với cùng kỳ.

- Ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 4,45% so với tháng trước và tăng 14,54% so với cùng kỳ; ngành sản xuất kim loại tăng 22,50% so với tháng trước và tăng 5,95% so với cùng kỳ. Nhu cầu xây dựng cuối năm gia tăng thúc đẩy sản xuất, tuy nhiên ngành sản xuất khoáng phi kim loại giảm so tháng trước do lượng hàng tồn kho cao.

- Ngành sản xuất trang phục tăng 6,33% so với tháng trước và tăng 2,28% so với cùng kỳ. Nhu cầu tại các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản có xu hướng phục hồi, đồng thời, lợi thế cạnh tranh của Việt Nam so với các quốc gia khác gia tăng giúp các doanh nghiệp ký thêm được nhiều đơn hàng. Sản xuất ngành may mặc trên địa bàn được kỳ vọng sẽ tăng cao trong thời gian tới.

Sản lượng sản xuất một số sản phẩm: Tháng 10/2024, so với cùng kỳ năm trước sản lượng xe máy và ô tô các loại giảm, sản lượng các sản phẩm chủ yếu còn lại đều tăng; trong đó, tăng nhiều nhất giày thể thao với mức tăng 33,41%.

Tính chung 10 tháng, ước tính sản lượng sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh như thức ăn gia súc, gia cầm, giày thể thao, gạch ốp lát, xe máy các loại, doanh thu linh kiện điện tử đều tăng so với cùng kỳ; ngược chiều, sản lượng xe ô tô các loại giảm.

**Ước tính sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng Mười và 10 tháng năm 2024 trên địa bàn**

Sản phẩm	Đơn vị tính	Sản lượng		Tốc độ tăng (+)/giảm (-) so với cùng kỳ (%)	
		Tháng 10/2024	10 tháng năm 2024	Tháng 10/2024	10 tháng năm 2024
Thức ăn gia súc, gia cầm	Tấn	31.299	283.822	+16,41	+22,51
Giày thể thao	Nghìn đôi	907,6	8.685,2	+33,41	+3,30
Gạch ốp lát	Nghìn m ²	7.886,6	82.922,5	+13,55	+16,59
Xe ô tô các loại	Chiếc	3.983	32.355	-11,33	-4,07
Xe máy các loại	Chiếc	142.621	1.407.882	-4,89	+7,06
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Tỷ đồng	17.262	137.897	+7,57	+9,68

Chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp: Tháng 10/2024, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh tăng 3,12% so với tháng trước và tăng 2,53% so với cùng kỳ. Trong đó: Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp Nhà nước tăng 1,55%, doanh nghiệp ngoài quốc doanh giảm 1,01% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 3,04% so với cùng kỳ.

Chỉ số tiêu thụ: Tháng 10/2024, chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước giảm 6,04% so với tháng trước và giảm 2,33% so với cùng kỳ. So với tháng trước, 08 ngành công nghiệp cấp hai có chỉ số tiêu thụ tăng, một số ngành có mức tăng khá là: Sản xuất kim loại tăng 20,74%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 15,81%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 11,90%; 10 ngành còn lại có chỉ số tiêu thụ giảm, trong đó, 02 ngành có mức giảm mạnh nhất sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu và sản xuất xe máy với mức giảm lần lượt là 11,03% và 11,42%.

Chỉ số tồn kho: Tháng 10/2024, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số tồn kho giảm 2,62% so với tháng trước và giảm 25,78% so với cùng kỳ. So với tháng trước, 11 ngành công nghiệp cấp 2 có chỉ số tồn kho tăng, 07 ngành có chỉ số tồn kho giảm. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện) tăng 70,40%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 25,21%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 24,14%. Ngược chiều, các ngành có chỉ số tồn kho giảm đáng kể là: sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 69,97%; sản xuất thiết bị điện giảm 16,14%; sản xuất xe có động cơ giảm 20,95%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tháng 10/2024, tình hình đăng ký kinh doanh cải thiện tích cực. Số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong kỳ đạt 163 doanh nghiệp, tăng 35,83% so với tháng trước và tăng 3,16% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế đến 15/10/2024, toàn tỉnh có 1.226 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký 10.137 tỷ đồng và 9.487 lao động. So với cùng kỳ năm trước, số doanh nghiệp giảm 1,61%, vốn đăng ký tăng 7,79% và số lao động tăng 18,09%.

Một số ngành có mức tăng đáng kể so với cùng kỳ: Dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 22,86% về số doanh nghiệp, tăng 87,36% về vốn đăng ký, tăng 40,34% về số lao động; Thông tin và truyền thông tăng 35,71% về số doanh nghiệp, tăng 739,81% về vốn đăng ký, tăng 19% về số lao động; Hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 41,18% về số doanh nghiệp, tăng 50,12% về vốn đăng ký, tăng 1,46% về số lao động.

Trong 10 tháng đầu năm, có 318 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, nâng tổng số doanh nghiệp mới thành lập và quay trở lại lên 1.544 doanh nghiệp. Mặc dù tăng trưởng kinh tế có nhiều dấu hiệu tích cực, vẫn có 992 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, trong đó 836 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh (chiếm 84,27%). Số doanh nghiệp giải thể là 156 doanh nghiệp, tăng 36,84% so với năm trước, cho thấy còn nhiều khó khăn và thách thức đối với một số ngành kinh doanh. Tỉnh cần tiếp tục hỗ trợ và cải thiện môi trường kinh doanh để hỗ trợ doanh nghiệp.

4. Đầu tư

4.1. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn ngân sách Nhà nước

Những tháng cuối năm, các dự án, công trình thuộc nguồn vốn đầu tư từ nguồn Ngân sách nhà nước tiếp tục được các đơn vị đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Tháng 10/2024, kết quả thực hiện vốn đầu tư nguồn Ngân sách nhà nước ước đạt 876,5 tỷ đồng, tăng 7,21% so với tháng trước. Trong đó, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 579,5 tỷ đồng; cấp huyện đạt 86 tỷ đồng; cấp xã đạt 211 tỷ đồng.

Lũy kế 10 tháng đầu năm, tổng vốn đầu tư từ nguồn Ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 6.504,9 tỷ đồng, giảm 13,91% so với cùng kỳ và bằng 67,53% kế hoạch giao. So với kế hoạch năm, kết quả thực hiện vốn ngân sách nhà nước đạt tỷ lệ cao nhất ở cấp xã, với 1.576,2 tỷ đồng, bằng 79,93% kế hoạch; vốn ngân sách cấp tỉnh ước đạt 3.224,9 tỷ đồng, đạt 68,81%; ngân sách cấp huyện đạt 1.703,8 tỷ đồng, bằng 57,30%.

4.2. Tình hình thu hút đầu tư:

Kết quả thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh tiếp tục đạt kết quả tích cực. Từ ngày 16/9 - 15/10/2024, đã có 11 dự án FDI (2 dự án cấp mới, 9 dự án điều chỉnh vốn), tăng 120% so với tháng trước và tăng 83,33% so với cùng kỳ năm trước, với số vốn đăng

ký 73,5 triệu USD, tăng 648,89% so với kỳ trước và tăng 10,23% so với cùng kỳ. Trong 9 dự án điều chỉnh vốn, nổi bật có dự án nhà máy sản xuất gạch ốp lát của Công ty cổ phần Prime Group với vốn điều chỉnh tăng thêm 32,5 triệu USD và dự án nhà máy DST Vina 2 của Công ty TNHH DST Vina tăng thêm 27,5 triệu USD.

Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/10/2024, tỉnh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 69 dự án FDI, gồm 30 dự án cấp mới và 39 dự án điều chỉnh vốn, với tổng vốn đăng ký đạt 581,4 triệu USD. So với cùng kỳ, số dự án FDI thu hút trong năm tăng 6,15%, vốn đăng ký tăng 4,25%, vượt 45,35% so với kế hoạch đầu năm (400 triệu USD). Kết quả thu hút DDI đạt 23 dự án (15 dự án cấp mới, 08 dự án điều chỉnh vốn) với tổng vốn đăng ký đạt 4.968,5 tỷ đồng, bằng 90,34% kế hoạch giao đầu năm (5.500 tỷ đồng).

5. Thương mại, dịch vụ

Tháng 10/2024, hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn tiếp tục đà tăng trưởng. Các doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh bước vào giai đoạn cao điểm kinh doanh cuối năm nhằm tăng doanh thu và hoàn thành mục tiêu cả năm. Công tác bình ổn giá các mặt hàng thiết yếu và các giải pháp kích cầu tiêu dùng nội địa được triển khai hiệu quả với nhiều chương trình khuyến mại từ các trung tâm thương mại, siêu thị bán lẻ, cửa hàng và chợ địa phương.

5.1. Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 10/2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng ước đạt 7.326,2 tỷ đồng, tăng 1,59% so với tháng trước và 16,49% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm, tổng mức ước đạt 65.906,6 tỷ đồng, tăng 10,29% so với cùng kỳ.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa trong tháng 10 đạt 6.074,5 tỷ đồng, chiếm 82,91% tổng mức, tăng 1,86% so với tháng trước và 17,81% so với cùng kỳ. Do nhu cầu tích lũy vàng tăng trong bối cảnh bất ổn toàn cầu, doanh thu từ mặt hàng đá quý và kim loại quý đạt 58,7 tỷ đồng, tăng 35,71% so với tháng trước. Ngành bán lẻ ô tô đạt 450,1 tỷ đồng, giảm 0,25% do tăng mạnh trong tháng 9 khi chính sách giảm lệ phí trước bạ có hiệu lực. Lũy kế 10 tháng đầu năm, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 53.698,1 tỷ đồng, chiếm 81,48% tổng mức và tăng 9,78% so với cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống: Ước đạt 589,9 tỷ đồng, tăng 3,02% so với tháng trước và tăng 11,32% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu lưu trú đạt 60 tỷ đồng, giảm 1,85% so với tháng trước; doanh thu dịch vụ ăn uống tăng 3,6%, đạt 529,9 tỷ đồng. Lũy kế 10 tháng, doanh thu lưu trú và ăn uống đạt 5.666,3 tỷ đồng, tăng 8,97% so với cùng kỳ.

Doanh thu du lịch lữ hành: Tháng 10/2024 đạt 24,5 tỷ đồng, giảm 46,87% so với tháng trước nhưng tăng 13,49% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm, doanh thu du lịch lữ hành đạt 462,8 tỷ đồng, tăng 109,73% so với cùng kỳ. Với cảnh quan và vị trí thuận lợi, các đơn vị kinh doanh, các địa phương trong tỉnh đẩy mạnh khai thác du lịch sinh thái, văn hóa và nghỉ dưỡng, góp phần tăng doanh thu cho ngành.

Doanh thu dịch vụ khác đạt 637,3 tỷ đồng, tăng 1,27% so với tháng trước và tăng 9,61% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm, doanh thu dịch vụ khác đạt 6.079,4 tỷ đồng, tăng 12,11% so với cùng kỳ.

5.2. Vận tải hành khách và hàng hoá

Doanh thu hoạt động vận tải trong tháng tăng cao so với tháng trước, chủ yếu do hoạt động vận tải hàng hóa đường thủy nội địa phục hồi sau ảnh hưởng của bão. Tổng doanh thu tháng 10/2024 đạt 746,3 tỷ đồng, tăng 23,80% so với tháng trước, trong đó, doanh thu vận tải đường bộ tăng 14,40%; đường thủy tăng 76,99%. Lũy kế 10 tháng đầu năm, doanh thu ngành vận tải ước đạt 6.893,4 tỷ đồng, tăng 25,78% so với cùng kỳ. Hoạt động của từng loại hình vận tải trong tháng 10/2024 như sau:

Vận tải hành khách: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 119,2 tỷ đồng, tăng 10,53% so với tháng trước và tăng 51,68% so với cùng kỳ. Việc mở rộng mạng lưới xe buýt, xe khách và số lượng taxi chất lượng cao trên địa bàn đã đáp ứng tốt nhu cầu di chuyển đa dạng của người dân.

Vận tải hàng hóa: Doanh thu ước đạt 532,2 tỷ đồng, tăng mạnh 28,64% so với tháng trước và tăng 6,89% so với cùng kỳ; khối lượng vận chuyển hàng hóa đạt hơn 3,1 triệu tấn, luân chuyển đạt 331,9 triệu tấn.km. Nhu cầu vận chuyển gia tăng từ cả đường bộ lẫn đường thủy, các doanh nghiệp vận tải đã chủ động tăng cường phương tiện và dịch vụ để đáp ứng kịp thời đơn hàng, đặc biệt là đối với các sản phẩm tiêu dùng, vật liệu xây dựng và máy móc thiết bị.

Hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát: Doanh thu ước đạt 95 tỷ đồng, tăng 16,77% so với tháng trước và tăng 78,52% so với cùng kỳ. Tăng trưởng trong lĩnh vực kho bãi và logistics không chỉ nâng cao hiệu quả lưu thông hàng hóa mà còn đáp ứng kịp thời nhu cầu mua sắm trực tuyến và yêu cầu vận chuyển chuyên nghiệp cho người dân và doanh nghiệp trong tỉnh.

6. Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

6.1. Tình hình thu, chi ngân sách Nhà nước

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực. Theo số liệu của Kho bạc Nhà nước, tính đến 15/10/2024, tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 21.320 tỷ đồng, tăng 10,44% so với cùng kỳ, bằng 67,12% dự toán giao đầu năm. Trong đó, thu nội địa đạt 17.131 tỷ đồng, tăng 10,46%. Một số khoản thu đạt kết quả cao và sớm vượt kế hoạch năm, bao gồm thu từ khu vực công và thương nghiệp ngoài quốc doanh (vượt 16,86%) và thuế thu nhập cá nhân (vượt 8,68%). Hoạt động xuất, nhập khẩu gia tăng, đóng góp vào nguồn thu hải quan của tỉnh với 4.172 tỷ đồng, tăng 10,79% và đạt 77,26% dự toán năm.

Tổng chi ngân sách nhà nước đến ngày 15/10/2024 đạt 18.576 tỷ đồng, giảm 6,63% so với cùng kỳ nhưng vẫn đảm bảo tiến độ chi theo kế hoạch, đạt 89,58% dự toán năm. Chi ngân sách nhà nước giảm chủ yếu ở nguồn chi đầu tư phát triển, với tổng chi (gồm cả tạm ứng) đạt 8.864 tỷ đồng, giảm 21,36% nhưng vượt dự toán 2,07%. Chi thường xuyên đạt 9.559 tỷ đồng, tăng 11,80% so với cùng kỳ.

6.2. Hoạt động ngân hàng, tín dụng

Mặt bằng lãi suất trên địa bàn có xu hướng tăng lãi suất tiền gửi, giảm lãi suất cho vay, chủ yếu áp dụng cho các giao dịch phát sinh mới trong kỳ, cụ thể: Lãi suất của những khoản tiền gửi mới có xu hướng tăng, bình quân ở mức 3,8%/năm, tăng 0,28%; Lãi suất cho vay bình quân của các giao dịch phát sinh mới ở mức 6,21%; giảm 0,88% so với cuối năm 2023. Tính chung, mặt bằng lãi suất huy động bằng VNĐ phổ biến từ 0,2-6%/năm đối với từng kỳ hạn; lãi suất cho vay trên địa bàn phổ biến từ 3,5-10,5%/năm đối với từng kỳ hạn và đối tượng.

Tổng nguồn vốn huy động tại thời điểm 31/10/2024 dự kiến đạt 131 nghìn tỷ đồng, tăng 3,79% so với cuối năm 2023. Chủ yếu huy động từ nguồn tiền gửi dân cư, đạt 89,5 nghìn tỷ đồng, tăng 6,67%, bù đắp cho sự thiếu hụt từ tiền gửi của các tổ chức kinh tế (ước đạt 41,3 nghìn tỷ đồng, giảm 1,54%) do doanh nghiệp tập trung cho hoạt động sản xuất kinh doanh, một số doanh nghiệp nước ngoài chuyển lợi nhuận về nước nên nguồn tiền nhàn rỗi giảm mạnh.

Tổng dư nợ cho vay tại thời điểm 31/10/2024 đạt 138,5 nghìn tỷ đồng, tăng 8,07% so với cuối năm 2023. Mặt bằng lãi suất cho vay đã giảm khá nhiều, dư nợ cho vay chủ yếu là các khoản vay ngắn hạn, ước đạt 102 nghìn tỷ đồng, tăng 9,86% so với cuối năm 2023, chiếm 73,65% tổng dư nợ. Cơ cấu dư nợ tập trung vào các hoạt động sản xuất, dịch vụ và đầu tư phát triển, trong đó dư nợ khu vực hộ gia đình, tư nhân, cá thể chiếm 58,48% tổng dư nợ và dư nợ khu vực doanh nghiệp chiếm 41,16% tổng dư nợ.

Dư nợ các chương trình tín dụng chính sách ước đến 30/9/2024 đạt 4,75 nghìn tỷ đồng, tăng 5,43% so cuối năm 2023 với hơn 108 ngàn khách hàng đang vay vốn. Cụ thể: cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo 971 tỷ đồng; cho vay học sinh sinh viên 87 tỷ đồng; cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường 1.020 tỷ đồng; cho vay giải quyết việc làm 1.975 tỷ đồng...

Tỷ lệ nợ xấu: Tiếp tục được kiểm soát ở mức an toàn <2%, ước tính tại thời điểm 31/10/2024 đạt 1.450 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 1,05%.

6.3. Bảo hiểm

Ước tính đến 31/10/2024, toàn tỉnh có 1.185.853 người tham gia bảo hiểm các loại. Trong đó, có 262.029 người tham gia BHXH, chiếm 43,3% lực lượng lao động, tăng 5,75% so với cùng kỳ (*bao gồm: BHXH bắt buộc: 237.390 người; BHXH tự nguyện: 24.639 người*); tham gia BH thất nghiệp có 228.065 người; tham gia BHYT có 1.161.214 người; tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 95.86% dân số.

Tổng số tiền thu bảo hiểm các loại đến hết tháng 10 năm 2024 ước đạt 5.804 tỷ đồng, đạt 82,76% kế hoạch giao và tăng 15,73% so với cùng kỳ năm 2023. Công tác chi trả, nhất là trả lương hưu và trợ cấp BHXH được thực hiện đồng bộ, nhanh gọn và an toàn đến tận tay đối tượng. Trong 10 tháng đầu năm BHXH tỉnh đã giải quyết hưởng BHXH hàng tháng cho 645 người; giải quyết hưởng BHXH một lần cho 12.820 người; giải quyết ốm đau, thai sản, dưỡng sức cho 109.468 lượt người; lập danh sách chi trả cho 9.768 lượt người hưởng bảo hiểm thất nghiệp.

7. Chỉ số giá tiêu dùng

Thực hiện Nghị quyết định số 11/NQ-HĐND ngày 18/10/2024 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông, học sinh học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc năm học 2024-2025 và giá điện, nước sinh hoạt giảm do nhu cầu sử dụng giảm là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10/2024 tăng 0,33% so với tháng trước, so với năm trước tăng 2,23%. Bình quân 10 tháng năm 2024, CPI tăng 2,76% so với bình quân cùng kỳ.

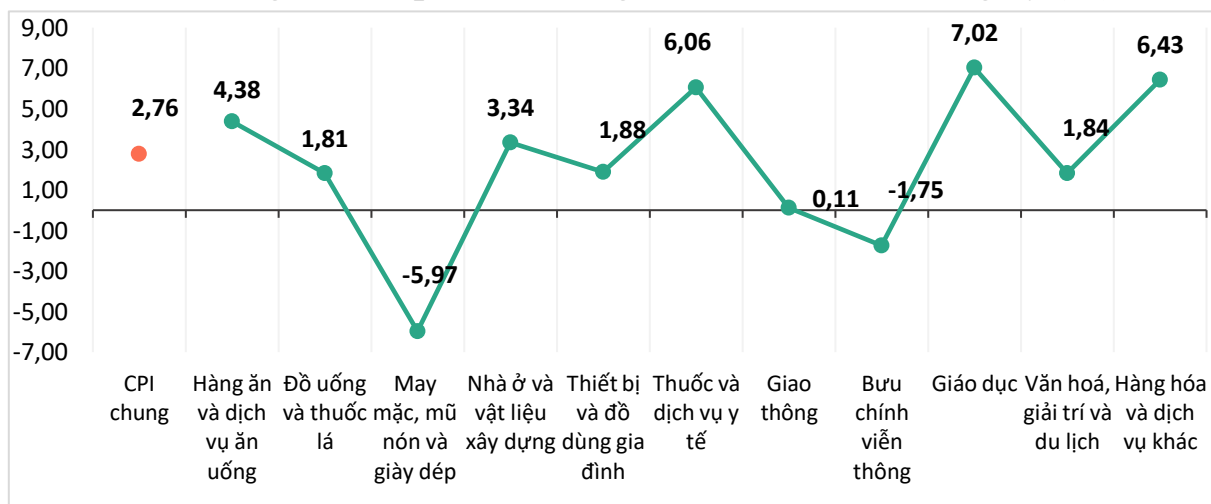
So với tháng trước, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10/2024 tăng 0,33%, trong đó có 8 nhóm hàng tăng giá và 3 nhóm giảm giá. Nhóm giáo dục giảm 1,11% nhờ Nghị quyết hỗ trợ học phí, làm giảm CPI chung 0,07 điểm phần trăm. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,33%, đóng góp 0,11 điểm phần trăm vào CPI chung, chủ yếu do giá gạo tăng 1,87% do giá xuất khẩu cao hơn và thiệt hại từ bão số 3, với giá

gạo tẻ tăng từ 2,80% đến 3,26%. Nhóm giao thông tăng 0,50% do điều chỉnh giá xăng dầu tăng 0,93% so với tháng trước.

So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 10/2024 tăng 2,76%, với 9 nhóm hàng tăng giá và 2 nhóm giảm giá. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,31%, đóng góp 2,11 điểm phần trăm vào CPI chung, trong đó giá gạo tăng 18,46% do nguồn cung giảm; giá thịt lợn tăng 11,51%. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 4,42%, đóng góp 0,65 điểm phần trăm, do giá điện và giá gas tăng trong kỳ.

Bình quân 10 tháng đầu năm 2024, CPI tăng 2,76% so với cùng kỳ. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,38%, làm CPI chung tăng 0,83 điểm phần trăm, chủ yếu do giá lương thực tăng 15,63%, trong đó giá gạo tăng 24,29% theo giá xuất khẩu; giá thực phẩm tăng 3,52%. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,34%, làm CPI chung tăng 0,49 điểm phần trăm, do giá thuê nhà và nhà ở chủ sở hữu tăng 2,21%; điện sinh hoạt tăng 7,43%; giá gas tăng 8,99%. Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 6,06%, đóng góp 0,43 điểm phần trăm vào CPI, do điều chỉnh giá dịch vụ y tế theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT. Nhóm dịch vụ giáo dục tăng 7,02%, làm CPI tăng 0,45 điểm phần trăm, do điều chỉnh học phí tại các trường cao đẳng và đại học, cùng giá văn phòng phẩm tăng 2,60%.

Chỉ số giá bình quân 10 tháng đầu năm 2024 so cùng kỳ (%)



- *Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ*: Tháng 10/2024, Chỉ số giá vàng tăng 6,63% so với tháng trước; tăng 44,10% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,40% so với tháng trước, tăng 5,78% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 10 tháng so cùng kỳ, chỉ số giá vàng tăng 31,73%, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 5,78%.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động việc làm

Công tác giải quyết việc làm duy trì ổn định. Tính đến ngày 15/10/2024, toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 19.604 lao động, tăng 8,83% so cùng kỳ, vượt 15,32% kế hoạch năm 2024. Trong đó: giải quyết 4.055 việc làm trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; 8.803 việc làm trong khu vực công nghiệp - xây dựng; 5.929 việc làm khu vực dịch vụ; 817 người đi xuất khẩu lao động.

Tính từ 15/9/2024 đến 14/10/2024, số lao động thôi việc, mất việc là 2.254 lao động, giảm 729 người so với tháng trước, số lao động nghỉ giãn việc giảm còn 44 người, giảm 106 người so với tháng 9/2024.

2. Giáo dục, đào tạo

Kỳ họp thứ 18 HĐND tỉnh Vĩnh Phúc khóa XVII, nhiệm kỳ 2021-2026 đã thông qua nghị quyết hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non đến học sinh trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh trong năm học 2024-2025. Với ngân sách cấp tỉnh dự kiến khoảng 142 tỷ đồng, tỉnh sẽ hỗ trợ toàn bộ học phí cho học sinh tại các cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập, bao gồm cả học sinh theo chương trình giáo dục thường xuyên. Chính sách này không chỉ thể hiện sự quan tâm của tỉnh đối với an sinh xã hội mà còn thúc đẩy ngành giáo dục và đào tạo phát triển theo hướng nhân văn và bền vững.

Cùng với nghị quyết hỗ trợ học phí của tỉnh, ngày 16/10/2024, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Phúc đã ban hành Văn bản số 1777/SGDĐT-KHTC về quy định các khoản thu trong trường học từ năm học 2024-2025, đảm bảo các khoản thu dịch vụ phải tuân thủ nguyên tắc thu đủ chi, đúng mục đích và phù hợp với thu nhập địa phương, góp phần xây dựng nền giáo dục công bằng, nhân văn và hình thành thế hệ trẻ có phẩm chất, năng lực, đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh.

3. Y tế

Ngành Y tế trong tỉnh tiếp tục chủ động, kịp thời triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh; giám sát chặt chẽ các trường hợp mắc, nghi ngờ mắc các bệnh truyền nhiễm, không để dịch lớn xảy ra trên địa bàn. Trong tháng, các ca bệnh truyền nhiễm ghi nhận gồm: 12 ca mắc tay chân miệng (cộng dồn từ đầu năm là 222 ca); 4 ca nhiễm Covid-19 (cộng dồn 543 ca); 31 ca bệnh sốt xuất huyết (cộng dồn 133 ca); 8 ca bệnh thủy đậu (cộng dồn 152 ca); 282 ca mắc cúm (cộng dồn 3.584 ca); 2 ca mắc ho gà (cộng dồn 25 ca). Tất cả các ca bệnh truyền nhiễm trong tháng không có trường hợp tử vong.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm: Trong kỳ, đã có 647 lượt cơ sở đã được kiểm tra, trong đó: số cơ sở đạt 582 cơ sở (chiếm tỷ lệ 89,95%), số cơ sở không đạt 65 cơ sở (chiếm 10,04%). Các đoàn kiểm tra đã nhắc nhở đối với 65 cơ sở có người tham gia chế biến thực phẩm chín không đeo khẩu trang, găng tay khi làm việc. Trong tháng, trên địa bàn tỉnh chưa phát hiện ngộ độc thực phẩm.

4. Văn hóa, thể thao

Trong tháng 10/2024, tỉnh Vĩnh Phúc đã tổ chức thành công 15 buổi biểu diễn nghệ thuật phục vụ nhân dân nông thôn, miền núi và công nhân các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh; chào mừng diễn đàn và Đại hội Hội liên hiệp thanh niên Việt Nam tỉnh Vĩnh Phúc, lần thứ VI, nhiệm kỳ 2024 – 2029. Các chương trình văn hóa, nghệ thuật đã thu hút sự tham gia cổ vũ của đông đảo người dân thuộc mọi lứa tuổi, đáp ứng nhu cầu giải trí, nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho người dân. Công tác chuẩn bị các điều kiện cho hoạt động đăng cai tổ chức “Liên hoan Ca múa nhạc toàn quốc năm 2024” (dự kiến khai mạc vào ngày 21/11/2024 tại thành phố Vĩnh Yên) đang được các đơn vị triển khai thực hiện.

Hoạt động thể thao trong tháng 10/2024: Tỉnh đã cử các đoàn vận động viên tham gia thi đấu tại 8 giải thể thao quốc gia, khu vực và châu lục, đạt tổng cộng 17 huy chương, gồm 5 Huy chương Vàng, 7 Huy chương Bạc và 5 Huy chương Đồng. Chuẩn bị tốt các điều kiện tập huấn cho các vận động viên tham gia các giải lớn sắp tới như Giải Vô địch Điền kinh, Giải Vật cổ điển và tự do quốc gia, Vòng chung kết Giải bóng chuyền hạng A, Giải Vô địch Wushu và Karate, Giải Bắn súng quốc gia.

5. Tình hình trật tự an toàn xã hội, tai nạn giao thông, cháy nổ và bảo vệ môi trường.

Tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội: Tính đến 15/10/2024, toàn tỉnh xảy ra 53 vụ vi phạm trật tự an toàn xã hội (giảm 09 vụ so với tháng trước) làm 02 người chết và 07 người bị thương, thiệt hại tài sản 5.986,0 triệu đồng, đã điều tra làm rõ 45/53 vụ (đạt 84,9%), bắt giữ 94 đối tượng, thu hồi tài sản trị giá 1.821,57 triệu đồng.

Tình hình tai nạn giao thông: Tính đến 15/10/2024, toàn tỉnh đã xảy ra 259 vụ tai nạn giao thông (256 vụ tai nạn đường bộ, 03 vụ tai nạn đường sắt) làm 117 người chết, 196 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước tăng 80 vụ, tăng 18 người chết, tăng 62 người bị thương.

Tình hình cháy, nổ: Tính đến 15/10/2024, toàn tỉnh đã xảy ra 107 vụ cháy, nổ (trong đó, 106 vụ cháy và 01 vụ nổ), làm chết 03 người và 10 người bị thương với số tiền thiệt hại là trên 2.713 triệu đồng.

Công tác bảo vệ môi trường: Tính đến ngày 15/10/2024, toàn tỉnh đã phát hiện 780 vụ vi phạm môi trường, số vụ đã xử lý là 727 vụ với số tiền xử phạt là 4.519,7 triệu đồng./.

Nơi nhận :

- Vụ TH -TCTK;
- Tỉnh uỷ, UBND, HĐND tỉnh;
- Một số Sở, ngành của tỉnh;
- Huyện uỷ, UBND các huyện, thành phố;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Phong

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

	Tháng 10/2024		Lũy kế 10 tháng so với cùng kỳ (%)
	So với tháng trước (%)	So cùng kỳ (%)	
I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ			
1. Nông nghiệp			
Tiến độ gieo trồng vụ Đông (đến ngày 15/10/2024)			93,78
Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng		105,10	104,51
Sản lượng gỗ khai thác		110,17	104,01
Sản lượng thủy sản		89,34	100,66
2. Sản xuất của ngành công nghiệp			
2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	105,81	101,69	111,15
Khai khoáng	104,65	69,23	80,27
Công nghiệp chế biến, chế tạo	105,76	101,78	111,28
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	101,74	110,15	109,52
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	124,91	79,93	91,61
2.2. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp CBCT	97,38	74,22	-
2.3. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp CBCT	93,96	97,67	105,30
3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng	101,59	116,49	110,29
Bán lẻ hàng hóa	101,86	117,81	109,78
Dịch vụ lưu trú	98,15	113,92	112,92
Dịch vụ ăn uống	103,60	111,03	108,54
Du lịch lữ hành	53,13	113,49	209,73
Dịch vụ tiêu dùng khác	101,27	109,61	112,11
4. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	123,80	118,53	125,78

	Tháng 10/2024		Lũy kế 10 tháng so với cùng kỳ (%)
	So với tháng trước (%)	So cùng kỳ (%)	
II. CÁC CHỈ TIÊU CÂN ĐỐI VĨ MÔ			
1. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN	107,21	67,53	86,09
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	107,10	68,81	88,99
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	103,38	57,30	61,81
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	100,00	79,93	134,14
2. Đăng ký doanh nghiệp			
(đến ngày 15/10/2024)			
2.1. Doanh nghiệp thành lập mới	129,13	97,79	98,39
2.2. Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động	176,47	136,36	100,00
2.3. Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	221,05	110,53	124,22
2.4. Số doanh nghiệp giải thể	100,00	150,00	136,84
3. Thu hút đầu tư			
(đến ngày 15/10/2024)			
3.1. Thu hút đầu tư DDI			
Tổng số dự án được cấp phép	150,00	42,86	79,31
Tổng vốn đăng ký	31,61		23,35
3.2. Thu hút đầu tư FDI			
Tổng số dự án được cấp phép	220,00	183,33	106,15
Tổng vốn đăng ký	748,89		104,25
6. Thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn (đến ngày 15/10/2024)	116,62	123,14	110,44
7. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (đến ngày 15/10/2024)	110,95	86,12	93,37
8. Tiền tệ (ước tính tại thời điểm 31/10/2024)			
Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài so với thời điểm 31/12/2023	-	-	103,79

	Tháng 10/2024		Lũy kế 10 tháng so với cùng kỳ (%)
	So với tháng trước (%)	So cùng kỳ (%)	
Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài so với thời điểm 31/12/2023	-	-	108,07
Tỷ lệ nợ xấu	-	-	1,05
9. Kim ngạch xuất khẩu (đến ngày 15/10/2024)	110,67	100,67	111,06
10. Kim ngạch nhập khẩu (đến ngày 15/10/2024)	110,95	118,54	125,40
11. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 10 tháng dự kiến so với cùng kỳ	100,33	103,71	102,76

1. SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

	Đơn vị tính	2024		So cùng kỳ (%)	
		Tháng 10	Lũy kế 10 tháng	Tháng	Lũy kế 10 tháng
I. Tiến độ gieo trồng vụ Đông (đến ngày 15/10/2024)	Ha		11.074,12		93,78
- Ngô	Ha		4.198,20		87,90
- Khoai lang	Ha		1.001,12		102,63
- Đậu tương	Ha		345,40		103,10
- Lạc	Ha		153,80		86,55
- Rau các loại	Ha		3.941,60		99,53
- Cây trồng khác	Ha		1.434,00		90,51
III. Chăn nuôi (ước tính đến 31/10/2024)					
1. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	11.157	114.005	105,10	104,51
2. Trâu					
- Số lượng đầu con	Con		15.500		95,68
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	110	1.103	97,35	97,32
3. Bò					
- Số lượng đầu con	Con		87.500		96,44
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	452	4.393	97,23	96,62
- Sản lượng sữa	Tấn	4.960	50.790	102,27	102,93
4. Lợn					
- Số lượng đầu con	Con		516.600		104,30
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	7.235	75.247	107,52	108,27

	Đơn vị	2024		So cùng kỳ (%)	
		tính	Tháng 10	Lũy kế 10 tháng	Tháng
5. Gia cầm					
- Số lượng đầu con	1000 con		11.995		100,46
- Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng	Tấn	3.360	33.261	101,56	98,10
- Sản lượng trứng gia cầm	1000 quả	68.800	671.636	109,21	109,80
IV. Lâm nghiệp (Ước tính đến 31/10/2024)					
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	0	600	-	85,09
- Sản lượng gỗ khai thác	M3	5.077	41.018	110,17	104,01
- Sản lượng củi khai thác	Ste	4.101	40.534	99,51	100,59
V. Tổng sản lượng thủy sản (ước tính đến 31/10/2024)	Tấn	1.582,40	20.428	89,34	100,66
1. Sản lượng thủy sản khai thác	"	165	1.594	102,42	101,15
- Cá	"	54	501	104,42	102,20
- Tôm	"	5	49	92,00	98,34
- Thủy sản khác	"	106	1.044	101,92	100,78
2. Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	1.418	18.834	88,03	100,62
- Cá	"	1.408	18.775	87,97	100,61
- Tôm	"	0	3		105,26
- Thủy sản khác	"	9	57	98,91	105,48
3. Sản xuất giống	Triệu con	80	3.107	98,77	101,74

2. CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

DVT: %

	Mã số	Tháng 9/2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 10/2024		Lũy kế 10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
			So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP		114,44	105,81	101,69	111,15
Khai khoáng	B	63,19	104,65	69,23	80,27
Khai khoáng khác	08	63,19	104,65	69,23	80,27
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	114,75	105,76	101,78	111,28
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	124,05	98,37	116,41	122,51
Dệt	13	115,97	80,79	124,11	113,29
Sản xuất trang phục	14	108,32	106,33	102,28	96,65
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	143,78	101,68	133,79	105,60
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	114,81	102,32	128,11	110,86
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	17	130,79	86,66	100,12	125,62
In, sao chép bản ghi các loại	18	105,81	84,26	93,67	111,32
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	105,55	90,66	135,86	128,98
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21	139,98	103,45	123,46	119,60
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	125,39	88,19	91,16	119,32
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	121,72	95,55	114,54	115,89
Sản xuất kim loại	24	94,99	122,50	105,95	106,82
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	138,04	92,68	109,27	116,78
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	123,35	105,12	103,89	113,96

ĐVT: %

	Mã số	Tháng 9/2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 10/2024		Lũy kế 10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
			So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
Sản xuất thiết bị điện	27	134,62	91,20	98,15	117,38
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	28	122,47	103,74	93,73	126,49
Sản xuất xe có động cơ	29	92,73	108,77	93,90	99,35
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	95,45	112,85	93,77	106,15
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	95,32	84,44	104,01	112,18
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	32	129,43	97,09	129,80	104,45
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33	78,48	126,63	127,35	107,83
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	107,84	101,74	110,15	109,52
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	107,84	101,74	110,15	109,52
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	72,59	124,91	79,93	91,61
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	106,11	100,81	108,12	105,17
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	42,45	179,10	60,10	79,70

3. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU
THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2024	Ước tính tháng 10 năm 2024	Lũy kế 10 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 10	Lũy kế 10 tháng
1. Thức ăn cho gia súc	Tấn	31.818	31.299	283.822	116,41	122,51
2. Quần áo các loại	1000 cái	5.263	4.579	53.673	115,77	93,38
3. Giày, dép thể thao	1000 đôi	875	908	8.685	133,41	103,30
4. Gạch dùng để ốp lát	1000 m ²	8.285	7.887	82.923	113,55	116,59
5. Điện thoại di động	Chiếc	266.810	266.810	3.940.402	73,22	93,25
6. Máy tính xách tay	Chiếc	242.924	242.924	2.749.266	96,21	145,95
7. Bộ phát wifi	Chiếc	2.241.243	1.900.000	17.181.052	242,69	342,69
8. Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Tỷ đồng	16.305	17.262	137.897	107,57	109,68
9. Máy điều hòa không khí	Cái	2.640	2.530	32.873	163,75	135,57
10. Xe ô tô chở dưới 10 người	Chiếc	3.653	3.983	32.355	88,67	95,93
11. Xe máy các loại	Chiếc	125.054	142.621	1.407.882	95,11	107,06
12. Điện thương phẩm	Triệu KWh	454	462	4.372	110,15	109,52
13. Nước máy thương phẩm	1000 m ³	3.129	3.154	29.313	108,12	105,17

4. CHỈ SỐ TỒN KHO NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

ĐVT: %

	Mã số	Thực hiện tháng 9/2024 so với cùng kỳ	Ước tính tháng 10/2024	
			So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	78,70	97,38	74,22
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	73,85	98,96	68,48
Dệt	13	24,70	104,14	15,29
Sản xuất trang phục	14	52,59	109,23	111,32
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	29,78	114,79	29,53
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	67,86	170,40	98,20
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	17	166,27	125,21	335,31
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	111,12	92,54	109,44
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21	630,10	30,03	256,46
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	62,84	97,92	376,87
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	74,14	98,44	71,44
Sản xuất kim loại	24	70,73	102,94	67,60
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	137,65	103,06	140,36
Sản xuất thiết bị điện	27	168,38	83,86	172,74
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	76,11	124,14	101,57
Sản xuất xe có động cơ	29	88,69	79,05	65,30
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	61,72	114,42	64,47
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	449,36	106,85	317,02
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	32	61,37	106,37	58,51

5. CHỈ SỐ TIÊU THỤ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Tên ngành	Mã số	Tháng 9/2024 so với cùng kỳ	Ước tính tháng 10/2024		Chỉ số lũy kế đến hết T10/2024 so với cùng kỳ năm trước
			So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	110,70	93,96	97,67	105,30
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	130,02	104,06	120,05	126,17
Dệt	13	64,17	99,60	77,02	60,96
Sản xuất trang phục	14	76,84	98,95	126,24	102,31
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	145,69	100,98	158,73	104,27
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	91,53	97,94	87,59	96,75
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	17	61,33	93,73	51,30	123,66
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	108,30	102,15	98,72	81,05
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21	172,87	100,97	163,75	104,69
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	98,20	92,54	79,19	144,45
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	116,20	99,25	106,40	114,65
Sản xuất kim loại	24	53,55	120,74	61,53	69,44
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	95,19	115,81	98,14	121,41
Sản xuất thiết bị điện	27	165,69	107,72	122,76	123,94

Tên ngành	Mã số	Tháng 9/2024 so với cùng kỳ	Ước tính tháng 10/2024		Chỉ số lũy kế đến hết T10/2024 so với cùng kỳ năm trước
			So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	89,98	88,97	95,06	124,20
Sản xuất xe có động cơ	29	174,35	92,90	120,01	114,10
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	102,58	88,58	92,03	104,49
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	68,43	111,90	87,59	110,10
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	32	175,95	98,98	201,70	118,28

6. TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP ĐẾN NGÀY 15/10/2024

	Số doanh nghiệp (doanh nghiệp)	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	Số lao động đăng ký (người)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Số doanh nghiệp	Vốn đăng ký	Số lao động đăng ký
I. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	1.226	10.137	9.487	98,39	107,79	118,09
Phân theo ngành, lĩnh vực						
Nông lâm nghiệp và thủy sản	12	101	59	150,00	307,62	72,84
Khai khoáng	15	400	70	214,29	555,42	233,33
Công nghiệp chế biến, chế tạo	194	2.434	4.565	85,46	81,47	158,84
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	17	107	156	94,44	94,27	208,00
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải						
Xây dựng	145	1.247	661	73,98	80,34	73,28
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	475	2.417	2.037	110,47	104,47	93,74
Vận tải kho bãi	70	388	283	102,94	109,83	91,00
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	43	648	247	122,86	187,36	140,34
Thông tin và truyền thông	19	308	119	135,71	839,81	119,00
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	46	35	125,00	209,50	145,83
Hoạt động kinh doanh bất động sản	24	1.130	139	141,18	150,12	101,46
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	73	252	510	82,02	62,74	94,10
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	63	277	245	105,00	147,85	83,62
Hoạt động giáo dục	41	154	222	82,00	96,51	113,27
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9	61	50	150,00	152,02	208,33
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	12	28	52	109,09	121,07	76,47
Hoạt động dịch vụ khác	9	139	37	150,00	1.306,77	132,14
II. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	836			124,22		
III. Doanh nghiệp đã hoàn tất thủ tục giải thể	156			136,84		
IV. Doanh nghiệp hoạt động trở lại	318			100,00		

7. TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA, DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG KHÁC THÁNG 10 NĂM 2024

ĐVT: Triệu đồng; %

	Thực hiện tháng 9 năm 2024	Ước tính tháng 10 năm 2024	Lũy kế 10 tháng năm 2024	Tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	7.211.709	7.326.184	65.906.655	116,49	110,29
Bán lẻ hàng hóa	5.963.697	6.074.487	53.698.096	117,81	109,78
Dịch vụ lưu trú	61.196	60.062	575.937	113,92	112,92
Dịch vụ ăn uống	511.446	529.883	5.090.389	111,03	108,54
Du lịch lữ hành	46.056	24.471	462.840	113,49	209,73
Dịch vụ tiêu dùng khác	629.313	637.281	6.079.393	109,61	112,11
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	-	-
Bán lẻ hàng hóa	82,69	82,91	81,48	-	-
Dịch vụ lưu trú	0,85	0,82	0,87	-	-
Dịch vụ ăn uống	7,09	7,23	7,72	-	-
Du lịch lữ hành	0,64	0,33	0,70	-	-
Dịch vụ tiêu dùng khác	8,73	8,70	9,22	-	-

8. DOANH THU BÁN LẺ HÀNG HÓA
THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

	<i>ĐVT: Triệu đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 9 năm 2024	Ước tính tháng 10 năm 2024	Lũy kế 10 tháng năm 2024	Tháng 10/2024 so với cùng kỳ	10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	5.963.697	6.074.487	53.698.096	117,81	109,78
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	1.226.154	1.233.374	11.788.606	127,04	122,71
Hàng may mặc	309.970	329.949	2.847.803	136,45	132,08
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	654.626	664.502	6.244.902	115,15	115,74
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	59.025	56.900	561.227	117,59	131,74
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.842.089	1.873.426	15.061.435	122,77	102,23
Ô tô các loại	451.297	450.147	3.138.330	115,76	92,21
Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	317.448	315.551	3.169.026	92,27	109,62
Xăng, dầu các loại	605.331	625.042	5.555.813	115,19	103,91
Nhiên liệu khác (Trừ xăng dầu)	229.434	235.498	2.498.830	99,40	114,49
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	43.231	58.667	511.504	143,48	131,33
Hàng hóa khác	120.652	120.495	1.184.397	99,36	91,34
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	104.441	110.936	1.136.223	92,64	104,34

**9. DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI
THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

	<i>ĐVT: Triệu đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 9 năm 2024	Ước tính tháng 10 năm 2024	Lũy kế 10 tháng năm 2024	Tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Lũy kế 10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	602.847	746.345	6.893.396	118,53	125,78
<i>Trong đó</i>					
1. Vận tải hành khách	107.801	119.157	1.230.870	151,68	159,85
Đường bộ	107.706	119.042	1.229.499	151,98	160,36
Đường thủy	95	115	1.371	49,88	41,81
2. Vận tải hàng hóa	413.680	532.174	4.923.476	106,89	115,52
Đường bộ	326.260	377.400	3.439.603	107,05	115,65
Đường thủy	87.419	154.773	1.483.873	106,50	115,21
3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải	44.670	46.229	448.154	126,78	153,55
4. Bưu chính chuyển phát	36.697	48.785	290.896	291,08	185,71

10. VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA
THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

	Thực hiện tháng 9 năm 2024	Ước tính tháng 10 năm 2024	Lũy kế 10 tháng năm 2024	Tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Lũy kế 10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.128	2.411	32.763	133,39	155,94
Đường bộ	2.104	2.381	32.550	133,92	158,05
Đường thủy	24	30	214	101,20	51,26
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	137.310	145.667	1.700.125	168,66	179,47
Đường bộ	137.298	145.648	1.699.971	168,69	179,52
Đường thủy	12	19	155	74,92	41,04
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.608	3.106	35.246	75,26	97,17
Đường bộ	1.271	1.580	11.315	180,80	155,84
Đường thủy	1.338	1.526	23.931	46,90	82,49
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	276.992	331.877	4.286.792	91,56	135,14
Đường bộ	129.674	161.729	1.339.874	110,37	106,76
Đường thủy	147.318	170.148	2.946.918	78,79	153,73

11. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN ĐẾN NGÀY 15/10/2024

ĐVT: Triệu đồng, %

	Thu NSNN	Lũy kế đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cơ cấu kỳ báo cáo
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+...+IV)	21.320.408	110,44	100,00
I. Thu nội địa	17.130.791	110,46	80,35
Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	168.310	109,02	0,79
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	10.563.378	97,60	49,55
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	1.612.641	143,41	7,56
Thuế thu nhập cá nhân	1.391.044	126,24	6,52
Thuế bảo vệ môi trường	233.762	105,75	1,10
Thu phí, lệ phí	518.734	121,66	2,43
Trong đó: Lệ phí trước bạ	414.014	121,30	1,94
Các khoản thu về nhà, đất	2.200.050	191,37	10,32
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	21.636	120,13	0,10
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	19.373	283,37	0,09
Thu khác ngân sách	370.296	83,23	1,74
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	25.107	99,89	0,12
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	6.460	51,40	0,03
II. Thu về dầu thô	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	4.171.984	110,79	19,57
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	4.171.984	110,79	19,57
2. Hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu	3.477.389	74,98	16,31
IV. Thu viện trợ	-	-	-
V. Các khoản huy động, đóng góp	17.633	106,04	0,08
VI. Thu hồi các khoản cho vay của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-
VII. Các khoản thu không có trong ngân sách	-	-	-

12. CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN ĐẾN NGÀY 15/10/2024

ĐVT: Triệu đồng, %

	Chi NSNN	Lũy kế đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cơ cấu kỳ báo cáo
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	18.575.874	93,37	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	8.863.631	78,64	47,72
II. Chi trả nợ lãi	153.367,30	311,41	0,83
III. Chi thường xuyên	9.558.876	111,80	51,46
Chi quốc phòng	353.464	101,23	1,90
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.049.119	107,40	5,65
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	3.179.296	124,16	17,12
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	767.395	113,89	4,13
Chi khoa học, công nghệ	26.196	197,38	0,14
Chi văn hóa, thông tin	200.077	88,02	1,08
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	33.526	103,29	0,18
Chi thể dục, thể thao	39.645	64,21	0,21
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	168.030	99,03	0,90
Chi sự nghiệp kinh tế	886.471	96,60	4,77
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.775.421	118,59	9,56
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.014.860	105,57	5,46
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-		0,00
Chi khác	65.374	60,14	0,35
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0,00	0,00	0,00
V. Chi dự phòng ngân sách	0,00	0,00	0,00
VI. Các nhiệm vụ chi khác	0,00	0,00	0,00
VII. Chi viện trợ	0,00	0,00	0,00

13. HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

	Thực hiện tại thời điểm 31/12/2023	Thực hiện tại thời điểm 30/9/2024	Ước tính tại thời điểm 31/10/2024	<i>ĐVT: Tỷ đồng, %</i> Ước tính tại thời điểm 31/10/2024 so với cuối năm 2023
Số dư huy động vốn của TCTD	126.220	128.550	131.000	103,79
<i>Phân theo loại tiền tệ</i>	126.220	128.550	131.000	103,79
- VNĐ	115.284	118.207	120.500	104,52
- Ngoại tệ	10.936	10.343	10.500	96,01
<i>Phân theo kỳ hạn</i>	126.220	128.550	131.000	103,79
- Dưới 12 tháng	79.068	83.610	86.000	108,77
- Từ 12 tháng trở lên	47.152	44.940	45.000	95,44
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>	126.220	128.550	131.000	103,79
- Tổ chức kinh tế	42.318	39.489	41.500	98,07
- Tiền gửi dân cư	83.902	89.061	89.500	106,67
Dư nợ của TCTD	128.162	136.489	138.500	108,07
<i>Phân theo loại tiền tệ</i>	128.161	136.489	138.500	108,07
- VNĐ	125.709	133.824	135.800	108,03
- Ngoại tệ	2.452	2.665	2.700	110,11
<i>Phân theo kỳ hạn</i>	128.161	136.489	138.500	108,07
- Ngắn hạn	92.843	100.503	102.000	109,86
- Trung hạn	21.464	20.384	20.600	95,97
- Dài hạn	13.854	15.602	15.900	114,77
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>	128.161	136.489	138.500	108,07
- DN nhà nước	760	895	900	118,42
- DNTN, công ty TNHH, công ty cổ phần	48.226	50.492	51.000	105,75
- DN FDI	4.006	5.051	5.100	127,31
- Cá nhân, hộ kinh doanh cá thể	74.916	79.562	81.000	108,12
- Khác	253	489	500	197,63
Nợ xấu				
Tỷ lệ nợ xấu (%)	0,68	1,06	1,05	154,41
Xử lý nợ xấu (6 tháng và 1 năm)				

14. THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP ĐƯỢC CẤP PHÉP
ĐẾN NGÀY 15/10/2024

	Tổng số dự án (Dự án)	Trong đó: Số dự án cấp mới (Dự án)	Tổng vốn đăng ký	Trong đó: Vốn đăng ký cấp mới	So với cùng kỳ năm trước (%)			
					Tổng số dự án (Dự án)	Trong đó: Số dự án cấp mới (Dự án)	Tổng vốn đăng ký	Trong đó: Vốn đăng ký cấp mới
I. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP TRONG NƯỚC DDI (tỷ đồng)	23	15	4.968,48	3.463,73	79,31	115,38	23,35	80,50
Phân theo ngành, lĩnh vực	23	15	4.968,48	3.463,73	79,31	115,38	23,35	80,50
Nông nghiệp	-		-					
Công nghiệp	20	13	3.833,76	2.337,66	111,11	100,00	55,55	54,33
Dịch vụ	3	2	1.134,72	1.126,07			7,89	
II. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI FDI (triệu USD)	69	30	581,42	182,66	106,15	125,00	104,25	72,14
Phân theo lãnh thổ	69	30	581,42	182,66	106,15	125,00	104,25	72,14
Nhật Bản		-		-				
Hàn Quốc	31	13	303,96	22,53	103,33	118,18	266,78	45,89
Đài Loan	8	5	58,90	53,60	66,67	166,67	33,43	64,81
Trung Quốc	12	5	20,27	10,12	109,09	166,67	92,29	119,07
Các nước khác	13	7	142,32	96,41	216,67	175,00	98,87	183,49
Phân theo ngành, lĩnh vực	69	30	581,42	182,66	106,15	125,00	104,25	72,14
Nông nghiệp		-		-				
Công nghiệp	66	28	491,42	101,66	108,20	133,33	93,95	40,21
Dịch vụ	3	2	90,00	81,00	75,00	66,67	259,44	20.228,56

15. VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

ĐVT: Triệu đồng; %

	Thực hiện tháng 9 năm 2024	Ước tính tháng 10 năm 2024	Lũy kế 10 tháng năm 2024	Tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	817.577	876.500	6.504.868	64,15	67,53
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	541.085	579.500	3.224.857	84,59	68,81
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	276.985	330.000	1.784.497	73,80	61,51
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	25.200	12.000	514.058	12,51	96,09
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	13.200	14.000	151.009	20,22	34,06
Vốn nước ngoài (ODA)	7.000	3.000	93.950	11,65	93,95
Xổ số kiến thiết	2.200	2.500	14.921	139,66	67,82
Vốn khác	241.700	230.000	1.180.480	162,99	96,77
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	83.186	86.000	1.703.775	20,41	57,30
Vốn cân đối ngân sách huyện	43.798	48.000	902.112	11,39	51,65
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	9.360	13.930	809.859	3,32	84,80
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	39.388	38.000	801.663	-	65,34
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	193.306	211.000	1.576.236	81,13	79,93
Vốn cân đối ngân sách xã	193.306	211.000	1.576.236	81,13	79,93
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	15.720	5.649	550.789	2,33	93,35
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

16. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG, CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

ĐVT: %

	Tháng 10 năm 2024 so với				Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 10 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 9 năm 2024	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	114,65	103,71	101,50	100,33	102,76
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	126,67	106,31	107,19	100,33	104,38
<i>Trong đó: Lương thực</i>	142,87	113,11	107,24	101,87	115,36
<i>Thực phẩm</i>	121,43	105,51	107,70	100,16	103,52
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	138,27	105,54	105,29	100,07	101,68
2. Đồ uống và thuốc lá	116,17	100,99	100,18	100,07	101,81
3. May mặc, mũ nón và giày dép	94,24	95,96	95,40	100,17	94,03
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	113,31	104,42	105,35	100,05	103,34
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,24	104,16	103,74	102,50	101,88
6. Thuốc và dịch vụ y tế	111,78	106,04	100,27	100,01	106,06
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	110,50	107,78	100,00	100,00	107,78
7. Giao thông	103,23	96,33	99,08	100,49	100,11
8. Bru chính viễn thông	96,41	100,75	101,56	99,83	98,25
9. Giáo dục	129,93	108,57	74,78	98,89	107,02
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	130,12	109,59	71,04	98,72	107,79
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	98,17	100,90	100,69	99,73	101,84
11. Hàng hoá và dịch vụ khác	121,55	107,11	106,95	100,58	106,43
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	217,99	144,10	133,97	106,63	131,73
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,94	102,13	102,77	100,40	105,78

17. TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 10 năm 2024	Lũy kế 10 tháng năm 2024	Tăng/ giảm lũy kế 10 tháng năm 2024 so với năm trước
Tai nạn giao thông				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	28	259	80
Đường bộ	"	28	256	77
Đường sắt	"		3	3
Đường thủy	"		-	-
Số người chết	Người	14	117	18
Đường bộ	"	14	117	18
Đường sắt	"		-	-
Đường thủy	"		-	-
Số người bị thương	Người	16	196	62
Đường bộ	"	16	193	59
Đường sắt	"		3	3
Đường thủy	"		-	-
Cháy, nổ			-	-
Số vụ cháy, nổ	Vụ	4	107	36
Số người chết	Người	-	3	3
Số người bị thương	"	-	10	10
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	44	2.713,34	2.700,84
Vi phạm môi trường			-	-
Tổng số vụ phát hiện	Vụ	12	780	527
Số vụ đã xử lý	Vụ	22	727	474
Tổng số tiền xử phạt	Triệu đồng	785,63	7.143,15	4.519,65